

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Văn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Đồng Văn tại Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đồng Văn với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

**Điều 2.** Xác định trách nhiệm:

**1. Ủy ban nhân dân huyện Đồng Văn**

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Đông Văn;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Đông Văn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Tiến**





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đông Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lê	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,55	16,63	0,28	-	0,2	-	0,35	0,84	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03	0,5	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	573,2	71,69	25,77	38,27	10,91	12,11	49,67	41,52	26,52	29,55	29,45
2.6.1	Đất giao thông	DGT	502,49	54,55	22,25	34,4	9,32	9,25	46,57	32,48	24,43	28,28	27,39
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	8,27	0	0,3	1,3	0,13	1	0,08	2,77	-	-	0,55
2.6.3	Đất công trình năng lượng	DNL	3,99	0,54	0,19	0,17	-	-	0,16	1,89	0,05	0,03	0,02
2.6.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,69	0,03	0,16	0,02	0,31	-	0,14	0,12	0,03	0,15	0,02
2.6.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,77	2,65	-	0,5	-	-	-	-	0,4	-	-
2.6.6	Đất cơ sở y tế	DYT	4,52	1,63	0,29	0,05	0,1	0,13	0,16	0,16	0,32	0,09	0,08
2.6.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,88	8,88	1,36	1,68	1,05	1,52	1,91	2,86	1,23	1	1,39

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sàng Tùng
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,42	0,78	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.11	Đất chợ	DCH	12,17	2,62	1,08	0,15	-	0,21	0,65	1,24	0,06	-	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,63	5,5	-	-	-	-	-	6,3	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,05	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,04	0,57	1,46	-	-	-	2,3	4	0,8	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,28	-	-	44,72	63,25	40,38	33,84	17,47	47,91	52,44	27,19
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,2	72,39	16,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73	2,7	1,22	0,33	0,42	0,96	0,18	0,01	0,22	0,16	0,21
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	-	0,4	-	-	-	-	0,98	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	22,97	4,85	0,83	0,6	-	0,71	1,07	0,51	0,8	0,46	1,36



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã lũng Thâu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vàn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sàng Tùng
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,05	0,42	-	6,61	1,5	2,3	0,4	-	0,53	3,45	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,22	0,17	0,22	0,79	0,2	0,15	0,27	0,9	0,13	0,16	0,15
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,17	0,33	0,02	-	-	-	-	4,82	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,11	28,17	4	7,11	-	0,5	14,82	31,26	-	-	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	1,5	-	1,73	1,28	0,65	1,93	1,72	1,76	0,63	0,8
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.972,65</b>	<b>568,86</b>	<b>103,59</b>	<b>908,27</b>	<b>201,76</b>	<b>236,14</b>	<b>5,74</b>	<b>151,4</b>	<b>47,74</b>	<b>118,89</b>	<b>475,36</b>

**Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tùng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36.564,51</b>	<b>1.940,07</b>	<b>2.784,98</b>	<b>1.087,39</b>	<b>3.473,55</b>	<b>1.093,78</b>	<b>1.333,44</b>	<b>1.674,45</b>	<b>1.592,67</b>	<b>1.638,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	795,28	6	3,23	-	186,5	-	-	31,21	69,89	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>795,28</i>	<i>6</i>	<i>3,23</i>	<i>-</i>	<i>186,5</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>31,21</i>	<i>69,89</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.074,80	585,34	959,69	734,96	1.461,91	577,15	331,44	620,49	823,2	632,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	646,74	26,23	59,11	61,75	32,15	49,81	67,35	11,97	23,41	28,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.061,50	1.158,35	1.438,93	241,78	1.615,17	440,57	836,6	924,29	540,9	806,06
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.981,16	164,15	324,02	48,9	177,24	26,26	48,05	86,49	135,27	171,45
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,49	-	-	-	0,58	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.634,06</b>	<b>66,87</b>	<b>68,68</b>	<b>93,08</b>	<b>82,03</b>	<b>55,46</b>	<b>53,32</b>	<b>65,93</b>	<b>80,95</b>	<b>95,45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,04	5	1	8	-	-	1	3,7	3	5
2.2	Đất an ninh	CAN	1,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,55	-	-	0,05	0,2	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lùng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tung	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03	-	-	-	-	-	-	-	0,5	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	44,66	-	-	-	-	-	-	-	-	44,66
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	573,2	31,9	35,58	22,94	31,43	28,82	17,94	22,23	31,49	15,43
2.6.1	Đất giao thông	DGT	502,49	29,95	33,32	19,54	28,39	25,25	15,42	19,87	28,69	13,15
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	8,27	-	-	-	0,48	0,05	0,55	-	0,9	0,16
2.6.3	Đất công trình năng lượng	DNL	3,99	0,05	0,03	0,18	0,02	0,07	0,05	0,16	0,33	0,05
2.6.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,69	-	0,09	0,07	0,1	0,01	0,09	0,13	0,11	0,11
2.6.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,77	-	0,17	-	-	-	-	0,05	-	-
2.6.6	Đất cơ sở y tế	DYT	4,52	0,12	0,14	0,31	0,1	0,12	0,09	0,44	0,12	0,07
2.6.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	34,88	1,3	1,32	1,7	1,43	1,22	1,3	1,08	1,34	1,33
2.6.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	0,5
2.6.9	Đất chợ	DCH	12,17	0,48	0,52	1,15	0,92	2,1	0,44	0,5	-	0,06



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sính Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Tủng	Xã Hố Quáng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,63	-	-	-	-	0,83	-	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,04	-	-	0,3	-	-	0,08	-	0,03	1,5
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,28	23,6	19,84	49,51	41,86	19,59	23,19	23,37	39,32	19,81
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,73	0,14	0,34	0,14	0,23	0,23	0,24	0,51	0,31	0,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	22,97	1	1	3,5	1,37	1,62	1	1,13	1	0,15
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,05	3,11	9,8	2,85	0,8	2,75	6,02	13,36	0,45	5,7
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,22	0,49	0,12	0,43	0,17	0,43	0,63	-	0,21	0,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lùng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lùng	Xã Lùng Táo	Xã Thài Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(6)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,11	0,2	-	3,7	5,45	-	2,5	1,24	3,17	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,65	1,44	1	1,61	0,41	1,19	0,72	0,39	1,47	2,42
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>6.972,65</b>	<b>554,55</b>	<b>14,18</b>	<b>937,99</b>	<b>262,7</b>	<b>344,2</b>	<b>889,59</b>	<b>344,78</b>	<b>636,2</b>	<b>170,71</b>

**Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2917/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phố Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sãng Tủng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>187,75</b>	<b>50,61</b>	<b>5,67</b>	<b>11,12</b>	<b>2,65</b>	<b>5,51</b>	<b>4,43</b>	<b>17,62</b>	<b>16,26</b>	<b>0,85</b>	<b>1,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,83	5,32	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,83	5,32	-	-	-	-	-	0,51	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,96	3,46	-	2,02	0,15	0,15	0,15	-	0,04	-	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,75	0,45	0,5	2,2	-	2,5	0,5	-	2	-	0,3
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	160,2	41,38	5,17	6,9	2,5	2,86	3,78	17,11	14,22	0,85	1,3
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,004	0,004	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,09</b>	<b>6,21</b>	<b>0,09</b>	-	-	<b>0,3</b>	-	<b>0,42</b>	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,89	4,45	0,09	-	-	0,3	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất giao thông	DGT	4,4	4,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.3	Đất chợ	DCH	0,44	-	0,09	-	-	0,3	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Văn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66	0,24	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,5	1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,005	0,005	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thài Phìn Tủng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>187,75</b>	<b>8,86</b>	<b>4,73</b>	<b>10,6</b>	<b>5,84</b>	<b>13,39</b>	<b>6,11</b>	<b>2,1</b>	<b>10,94</b>	<b>8,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>5,83</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,96	0,13	0,12	0,2	-	0,5	0,05	-	0,14	1,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,75	0,1	-	-	0,1	1,4	0,6	-	1,5	0,6
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	160,2	8,63	4,61	10,4	5,74	11,49	5,46	2,1	9,3	6,42
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,004	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,09</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,05</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,89	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-
2.1.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4,4</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1.2	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.1.3	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,44</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lùng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tùng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,005	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2917/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bàng	Xã Sùng Trái	Xã Lũng Thầu	Xã Phố Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vân Chải	Xã Sùng Là	Xã Sàng Tủng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>187,75</b>	<b>50,61</b>	<b>5,67</b>	<b>11,12</b>	<b>2,65</b>	<b>5,51</b>	<b>4,43</b>	<b>17,62</b>	<b>16,26</b>	<b>0,85</b>	<b>1,65</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	5,83	5,32						0,51			
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	5,83	5,32						0,51			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,96	3,46		2,02	0,15	0,15	0,15		0,04		0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,75	0,45	0,5	2,2		2,5	0,5		2		0,3
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	160,2	41,38	5,17	6,9	2,5	2,86	3,78	17,11	14,22	0,85	1,3
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,004	0,004									
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN</b>		<b>14,40</b>	<b>1,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9,80</b>	<b>1,00</b>	<b>-</b>	<b>3,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	14,4	1,2				9	1		3		
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>2,5</b>	<b>2,5</b>									

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tả Phìn	Xã Tả Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lùng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tùng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>187,75</b>	<b>8,86</b>	<b>4,73</b>	<b>10,6</b>	<b>5,84</b>	<b>13,39</b>	<b>6,11</b>	<b>2,1</b>	<b>10,94</b>	<b>8,82</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	5,83									
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	5,83									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,96	0,13	0,12	0,2		0,5	0,05		0,14	1,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,75	0,1			0,1	1,4	0,6		1,5	0,6
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	160,2	8,63	4,61	10,4	5,74	11,49	5,46	2,1	9,3	6,42
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,004									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>14,40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	14,4				0,2					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>2,5</b>									

**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 2917/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trá	Xã Lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vàn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.788,00	-	-	-	305	-	-	250	279	250	-
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.779,00	-	-	-	300	-	-	250	279	250	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	9	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92,6	5,05	-	8,78	0,8	5,3	2,97	0,5	5,33	3,75	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,7	-	-	-	-	3	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,25	3	-	-	0,2	-	0,05	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,43	0,1	-	0,67	-	-	0,52	-	0,4	-	-
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	-	-	-	-	-	1,3	0,5	0,8	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,3	-	-	1,5	0,2	-	0,7	-	3,6	0,3	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1,95	1,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đồng Văn	TT Phó Bảng	Xã Sùng Trại	Xã lũng Thầu	Xã Phó Là	Xã Ma Lé	Xã Lũng Cú	Xã Vàn Chải	Xã Sùng Là	Xã Sùng Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,81	-	-	6,61	-	2,3	0,4	-	0,53	3,45	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,4	-	-	-	0,4	-	-	-	-	-	-

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tân Phìn	Xã Tân Lũng	Xã Lũng Phìn	Xã Phó Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Túng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.788,00</b>	<b>100</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.779,00	100	300	-	-	-	-	300	-	-
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	9	-	-	-	4	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>92,6</b>	<b>5,15</b>	<b>9,8</b>	<b>7,4</b>	<b>0,8</b>	<b>2,75</b>	<b>6,78</b>	<b>17,26</b>	<b>1,48</b>	<b>8,7</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,7	2	-	3	-	-	-	3,7	1	3
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,43	0,36	-	-	-	-	0,18	0,2	-	-
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,71	-	-	-	-	-	0,08	-	0,03	1
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Tà Phìn	Xã Tà Lùng	Xã Lũng Phìn	Xã Phố Cáo	Xã Sà Phìn	Xã Sinh Lũng	Xã Lũng Táo	Xã Thái Phìn Tủng	Xã Hồ Quảng Phìn
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,55	-	-	1,55	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,81	2,79	9,8	2,85	0,8	2,75	6,02	13,36	0,45	4,7
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,5	-	-	-	-	-	0,5	-	-	-
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-